

Số: 401 /BC-UBND

Huyện Dương Minh Châu, ngày 04 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO
THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018
VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019

Thực hiện Nghị quyết số 15/NQ - HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND huyện về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2018.

UBND huyện báo cáo tình hình thu - chi ngân sách năm 2018 và dự toán ngân sách năm 2019, cụ thể như sau:

A. THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Tổng thu ngân sách nhà nước 127.003/105.500 triệu đồng, đạt 120,38% kế hoạch, tăng 61,34% so cùng kỳ; ước thu năm 2018 là 140.165/105.500 triệu đồng, đạt 132,86% kế hoạch.

- Kết quả thu ngân sách nhà nước các đơn vị: thị trấn 73,09%, Suối Đá 100,12%, Phan 76,74%, Bàu Năng 81,95%, Chà Là 83,55%, Cầu Khởi 106,89%, Truong Mít 89,56%, Lộc Ninh 117,92%, Bến Củi 97,21%, Phước Minh 84,97%, Phước Ninh 81,71%, Chi cục thuế 123,97%.

- Thu nợ thuế tồn đọng trong kỳ được 11.280 triệu đồng, tổng nợ còn phải thu 15.035 triệu đồng (nợ có khả năng thu 4.772 triệu đồng, khó thu 10.263 triệu đồng).

(Kèm theo biểu số 01, 03 thực hiện đến ngày 22/11/2018)

II. Thu - chi ngân sách

1. Thu - chi ngân sách cấp huyện

a. Tổng thu ngân sách cấp huyện 404.158/308.610 triệu đồng, đạt 130,96% kế hoạch, trong đó:

- Thu điều tiết 108.181/111.500 triệu đồng, đạt 97,02% kế hoạch, tăng 39,13% so cùng kỳ.

- Thu trợ cấp ngân sách 253.121/197.110 triệu đồng, đạt 128,42% kế hoạch, tăng 125,55% so cùng kỳ, trong đó: thu trợ cấp cân đối 122.168 triệu đồng, bổ sung có mục tiêu 130.953 triệu đồng (thu bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán đầu năm 80.011 triệu đồng)

- Thu chuyên nguồn 38.728 triệu đồng.

- Thu kết dư 4.128 triệu đồng

* Ước thu ngân sách cấp huyện năm 2018 là 444.841 triệu đồng, đạt 144,1% kế hoạch.

b. Chi ngân sách cấp huyện 322.656/247.267 triệu đồng, đạt 130,49% kế hoạch, trong đó:

- Chi đầu tư 69.419 triệu đồng.

- Chi thường xuyên 188.047 triệu đồng.

- Chi tạm ứng 11.605 triệu đồng (có phụ lục chi tiết kèm theo).

- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới 53.585 triệu đồng.

* Ước chi ngân sách cấp huyện năm 2018 là 397.671/247.267 triệu đồng, đạt 160,83% kế hoạch.

* Trong năm huyện bổ sung tăng chi ngân sách từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2018, số tiền 14.650.426.890 đồng, cụ thể: chi thường xuyên, số tiền 5.228.426.890 đồng; chi đầu tư, số tiền 9.422.000.000 đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Thu - chi ngân sách cấp xã

a. Tổng thu ngân sách cấp xã 96.359/61.343 triệu đồng, đạt 157,08% kế hoạch, trong đó:

- Thu điều tiết 20.260 triệu đồng.

- Thu trợ cấp ngân sách 53.585 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn 22.514 triệu đồng.

* Ước thu ngân sách cấp xã năm 2018 là 103.306/61.343 triệu đồng, đạt 168,41% kế hoạch.

(Kèm theo biểu số 02, thực hiện đến ngày 31/10/2018)

b. Chi ngân sách cấp xã 75.504/61.343 triệu đồng đạt 123,09% kế hoạch.

- Chi đầu tư 19.968 triệu đồng.

- Chi thường xuyên 52.275 triệu đồng.

- Chi tạm ứng 1.211 triệu đồng.

- Chi nộp ngân sách cấp trên 2.050 triệu đồng.

* Ước chi ngân sách năm 2018 là 82.698 triệu đồng, đạt 134,81% kế hoạch.

(Kèm theo biểu số 02)

III. Đánh giá nhận xét

1. Mặt làm được

- Công tác giao dự toán ngân sách cho các phòng, ban, ngành huyện, các xã, thị trấn được tiến hành đúng thời gian quy định.

- Lĩnh vực xây dựng cơ bản làm tốt công tác đấu thầu, thực hiện đấu thầu 12 dự án, tiết kiệm cho ngân sách được 1,5 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên đảm bảo lương và hoạt động, các chính sách an sinh xã hội, tăng cường công tác quản lý, sử dụng ngân sách đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

- Công tác quản lý ngân sách các xã, thị trấn đạt yêu cầu, thực hiện kiểm tra tài chính - ngân sách các xã, thị trấn, qua kiểm tra cơ bản thực hiện đảm bảo các quy định của pháp luật; duy trì họp giao ban tài chính các xã, thị trấn, nắm bắt những khó khăn, vướng mắc để kịp thời xử lý.

2. Mặt hạn chế

- Thu ngân sách vượt kế hoạch, tuy nhiên vẫn còn một số khoản thuế đạt thấp như: lệ phí trước bạ 67,99%, thu khác 46,81%.

- Công tác quyết toán các công trình xây dựng nông thôn mới chậm (xã Phước Ninh). Một số đơn vị được giao quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp, chi thường xuyên có tính chất đầu tư (phòng Kinh tế - Hạ tầng, NN&PTNT) thực hiện quyết toán các công trình chưa đúng thời gian quy định. Nguyên nhân, các chủ đầu tư chưa phối hợp tốt với các đơn vị thi công trong việc lập hồ sơ quyết toán.

- Việc thu hồi tạm ứng ngân sách của các dự án thực hiện chậm, nguyên nhân còn 03 công trình các chủ đầu tư chưa tích cực trong việc lập hồ sơ gửi cơ quan có

thẩm quyền cấp phát vốn, một số được cấp vốn đang thực hiện tất toán để hoàn trả tạm ứng ngân sách.

B. DỰ KIẾN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

- Tổng thu NSNN 145.000 triệu đồng, tăng 37,44% so với dự toán năm 2018
- Tổng thu - chi cân đối ngân sách địa phương 338.280 triệu đồng, tăng 9,61% so với dự toán năm 2018, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển 30.400 triệu đồng, tăng 61,44% so với dự toán năm 2018

+ Chi thường xuyên 307.880 triệu đồng, tăng 6,25% so với dự toán năm 2018

Trên đây là báo cáo thu - chi ngân sách năm 2018 và dự kiến ngân sách năm 2019, UBND huyện trân trọng báo cáo./ *Đuân*

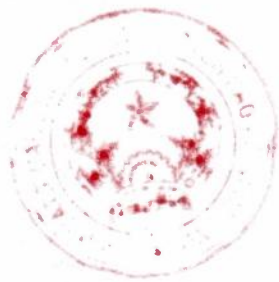
Nơi nhận: *✓*

- Ông Nguyễn Thanh Ngọc-PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài chính Tây Ninh;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Các P, B, N, ĐT huyện;
- LĐ và CV VP.HĐND-UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VP.HĐND-UBND huyện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn To



**BÁO CÁO THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN
NĂM 2018 HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**

(Kèm theo Báo cáo số 41/BC-UBND ngày 04 / 12/2018 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI THUẾ	DỰ TOÁN 2018	THỰC HIỆN ĐẾN 15/11/2018	ƯTH NĂM 2018	CÙNG KỲ NĂM 2017	SO SÁNH (%)	
						TH/DT	CÙNG KỲ
	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		105,500	127,003	140,165	78,717	120.38	161.34
I	Thu cân đối ngân sách	105,500	127,003		78,717	120.38	161.34
1	Thuế CTN, NQD	57,800	60,322		45,845	104.36	131.58
	Thuế GTGT	50,570	52,977		36,670	104.76	144.47
	Thuế TNDN	5,000	3,581		4,830	71.63	74.15
	Thuế TTĐB	130	259		140	199.41	185.17
	Thuế tài nguyên	2,100	3,296		3,011	156.95	109.47
	Phạt chậm nộp		208		1,194		17.46
2	Lệ phí trước bạ	9,500	6,804		6,272	71.62	108.48
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	155		153.00	77.50	101.30
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				12.16		
5	Phí và lệ phí	3,300	2,676		2,575	81.10	103.94
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	94	1,085		81	1,154.36	
7	Thuế thu nhập cá nhân	13,000	14,653		9,416	112.71	155.61
8	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	11,000	30,772		8,672	279.75	354.85
9	Thu khác ngân sách	10,606	10,536		5,691	99.34	185.13
	Thu phạt ATGT	5,000	7,812		3,471	156.25	225.08
	Thu khác	5,606	2,723		2,220	48.58	122.68

BÁO CÁO THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 04/12/2018 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018	THỰC HIỆN ĐẾN 15/11/2018	ƯTH NĂM 2018	CÙNG KỶ NĂM 2017	SO SÁNH (%)	
						TH/DT	CÙNG KỶ
	1	2	3		4	5	6
A	TỔNG THU NS CẤP HUYỆN	308,610	404,158	444,841	324,825	130.96	124.42
I	Thu cân đối ngân sách	308,610	404,158	444,841	324,825	130.96	124.42
1	Thu điều tiết	111,500	108,181	120,817	77,755	97.02	139.13
2	Thu trợ cấp	197,110	253,121	281,168	201,608	128.42	125.55
	Bổ sung cân đối	146,168	122,168	146,168	122,168	83.58	100.00
	Bổ sung có mục tiêu	50,942	130,953	135,000	79,440	257.06	164.85
3	Thu chuyển nguồn CCTL						
4	Thu chuyển nguồn		38,728	38,728	17,565		220.48
5	Thu kết dư		4,128	4,128	27,897		14.80
II	Thu QLQNS						
B	TỔNG CHI NS CẤP HUYỆN	247,267	322,656	397,671	281,763	130.49	114.51
I	Chi cân đối ngân sách	247,267	269,071	339,191	231,175	108.82	116.39
1	Chi đầu tư XDCB	18,830	69,419	99,929	52,354	368.66	132.60
2	Chi thường xuyên	223,803	188,047	227,657	172,890	84.02	108.77
	Chi sự nghiệp kinh tế	12,681	14,405		11,557	113.60	124.64
	Chi quốc phòng	2,267	3,699		3,430	163.17	107.84
	Chi an ninh	525	354		469	67.43	75.48
	Chi SN giáo dục - đào tạo	157,630	125,120		113,429	79.38	110.31
	Chi SN Văn hóa	1,000	1,019		888	101.90	114.75
	Chi SN thể thao	555	670		580	120.72	115.52
	Chi SN phát thanh	700	518		516	74.00	100.39
	Chi SN y tế	1,974	1,645		1,417	83.33	116.09
	Chi SN đảm bảo XH	13,179	14,022		13,260	106.40	105.75
	Chi quản lý hành chính ,đoàn thể, tổ chức XH	25,011	25,888		24,945	103.51	103.78
	Chi SN môi trường	2,340	104		1,889	4.42	5.48
	Chi SN khoa học công nghệ	130	88		18	67.53	495.37
	Chi khác NS (CCTL, khen thưởng, mua sắm...)	5,811	516		492	8.88	104.88
3	Chi tạm ứng		11,605	11,605	5,931		195.67
4	Dự phòng ngân sách	4,634					
II	Chi bổ sung NS cấp dưới		53,585	58,480	50,588		105.92
C	THU NS CẤP XÃ, THỊ TRẤN	61,343	96,359	103,306	74,465	157.08	129.40
1	Thu điều tiết	21,225	20,260	22,312	15,456	95.45	131.08
2	Thu trợ cấp	40,118	53,585	58,480	50,588	133.57	105.92
	- Trợ cấp cân đối	29,480	25,472	29,480	23,988	86.40	106.18
	- Trợ cấp có mục tiêu	10,638	28,113	29,000	26,600	264.27	105.69
3	Thu chuyển nguồn CCTL						
4	Thu chuyển nguồn		22,514	22,514	8,421		267.36
D	CHI NS CẤP XÃ, THỊ TRẤN	61,343	75,504	82,698	69,174	123.09	109.15
1	Chi đầu tư XDCB	1,000	19,968	19,968	20,678	1,996.80	96.57
2	Chi thường xuyên	59,227	52,275	62,730	47,542	88.26	109.96
3	Chi tạm ứng		1,211		954		126.94
4	Dự phòng ngân sách	1,116					
5	Chi nộp NS cấp trên		2,050				

BÁO CÁO THU NSNN CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 461/BC-UBND ngày 04/12/2018 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	DT 2018	THỰC HIỆN ĐẾN 15/11/2018	CÙNG KỲ NĂM 2017	SO SÁNH (%)	
					TH/DT	CÙNG KỲ
					1	2
1	Thị Trấn	1,937	1,416	1,409	73.09	100.48
2	Suối Đá	870	871	801	100.12	108.74
3	Phan	420	322	299	76.74	107.79
4	Bàu Nặng	1,878	1,539	1,424	81.95	108.08
5	Chà Là	783	654	441	83.55	148.34
6	Cầu Khởi	652	697	540	106.89	129.06
7	Trông Mít	1,560	1,397	1,285	89.56	108.73
8	Lộc Ninh	700	825	614	117.92	134.43
9	Bến Củi	206	200	143	97.21	140.03
10	Phước Minh	818	695	674	84.97	103.12
11	Phước Ninh	525	429	502	81.71	85.45
12	VP - Chi cục thuế	95,151	117,957	70,585	123.97	167.11
TỔNG CỘNG		105,500	127,003	78,717	120.38	161.34

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TẠM ỨNG NGÂN SÁCH

(Kèm theo Báo cáo số 101/BC-UBND ngày 04/11/2018 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Phòng TC-KH	Nghỉ hưu NĐ 108 (Hoa)	95,669,000	2017
2	Hội nông dân	Tạm ứng KP quỹ hỗ trợ nông dân	500,000,000	
3	TT Phát triển quỹ đất	Tổng cộng	1,902,499,551	
		Kênh tiêu Bàu Cối	560,675,171	
		Cưỡng chế đảo nhím	10,532,000	
		Bồi thường KCN Chà là	51,127,500	
		Bồi thường khu CN Chà là	22,882,680	
		Cưỡng chế Chà Là	20,762,200	
		Tạm ứng KP hội đồng bồi thường	1,136,000,000	
		Bồi thường thu hồi đất trường TH Phước Ninh B	100,520,000	2017
4	Phòng Nông nghiệp	Tổng cộng	1,350,349,200	
		Kinh phí hỗ trợ lúa	1,050,000,000	2018
		Tạm ứng KP hội đồng bồi thường	80,349,200	
		Lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn.	220,000,000	2018
5	Ban QLDA Cụm CN Chà Là (Kinh tế - Hạ tầng)	Tạm ứng KP thanh toán công trình cụm công nghiệp hàng rào Chà Là	99,385,826	
6	Xã Phước Minh	Làm đường lộ kiểm	22,300,000	
7	Đài truyền thanh	Tổng cộng	122,998,000	
		Tạm ứng kinh phí NĐ 108 (ông Nguyễn Đức Nguyên)	28,800,000	2016
		Tạm ứng kinh phí NĐ 108 (Trung)	94,198,000	2017
8	Văn phòng Huyện ủy	Tổng cộng	228,257,000	
		Nghỉ hưu NĐ 108 (Thạch) ứng 195,854tr, cấp 2017 113,557 tr, trả 104.552tr	91,302,000	2017
		Nghỉ hưu NĐ 108 (Đồng)	136,955,000	2018
9	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ tiền hiện đất thực hiện Công trình: xây dựng mới khu vực di tích Cây Ba Thứ	52,000,000	2017
10	Phòng KTHT	Kinh phí lắp đặt hệ thống đèn điện	70,000,000	2018
11	Nội vụ	Tạm ứng kinh phí chi lương tạo nguồn	67,864,668	2018
12	Mặt trận Tổ quốc	Tổng cộng	293,701,000	
		Nghỉ hưu NĐ 108 (Phú)	168,201,000	2018
		Đưa tôn giáo về nguồn	125,500,000	2018
13	Phòng LĐTBXH	Kinh phí chi bảo trợ xã hội	6,800,000,000	2018
Tổng cộng			11,605,024,245	

CHI TIẾT NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2018 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ QĐ	NGÀY QĐ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	TỔNG DỰ TOÁN				4,633,876,000	
II	SỐ SỬ DỤNG				2,458,838,671	
1	Trung tâm BDCT	KP mở lớp Trung cấp lý luận chính trị	1574	5/15/2018	1,032,713,736	
2	Hội Cựu Chiến binh	Phụ cấp tái cử phó Chủ tịch	2553	7/12/2018	4,780,500	
3	Hội Chữ thập đỏ	Tổ chức tôn vinh người hiến máu	2554	7/12/2018	5,355,000	
4	Phòng Giáo dục	KP nâng lương trước hạn	3029	8/20/2018	5,694,975	
5	Ngân hàng chính sách	Hỗ trợ vốn vay (xử lý tạm ứng các năm trước)	3101	8/28/2018	1,000,000,000	
6	Huyện Đoàn	Hỗ trợ kinh phí tổ chức chương trình tổng kết 5 năm Đoàn Trường Đại học Thủ Dầu Một tham gia tình nguyện "Chiến dịch Mùa hè xanh" tại huyện Dương Minh Châu	3030	6/20/2018	6,750,000	
7	Trường THPT DMC	Hỗ trợ phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2018	3031	8/20/2018	18,060,000	
8	Phòng LĐTBXH	Kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện	3357	9/20/2018	3,386,000	
9	UBND xã Cầu Khởi	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ công tác thu hồi đất	3345	9/19/2018	71,500,000	
10	UBND xã Cầu Khởi	Kinh phí điều tra tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	3347	9/19/2018	65,918,500	
11	Hội người tù kháng chiến	Hỗ trợ tiền ăn, tiền thuốc đoàn viếng Lăng Bác, thăm nhà tù Côn đảo	3357	9/20/2018	18,000,000	
12	Các đơn vị	Kinh phí trực đảm bảo ANTT, phòng ngừa đình công, lãn công tại khu công nghiệp	3356, 3357	9/20/2018	196,679,960	
13	Văn phòng Huyện ủy	Chinh trang khuôn viên phục vụ Đại hội Đảng bộ			30,000,000	
III	TỔN				2,175,037,329	



DỰ KIẾN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN	TĂNG THU	KẾ HOẠCH CHI	GHI CHÚ
I Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn						
1	Thu phạt ATGT	105,500,000,000	135,000,000,000	29,500,000,000		
2	Thu tiền sử dụng đất	5,000,000,000	9,400,000,000	4,400,000,000		
3	Các khoản thu còn lại	11,000,000,000	29,000,000,000	18,000,000,000		
		89,500,000,000	96,600,000,000	7,100,000,000		
II Phân tích tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn						
1	Thu phạt ATGT			29,500,000,000		
2	50% tạo nguồn CCTL			4,400,000,000		
3	Trích lập quỹ phát triển đất (Công văn 2676/STC-QLNS)			3,550,000,000		
4	Tổng số tăng thu còn lại được sử dụng			4,936,000,000		
III Tổng nhu cầu chi						
1	Chi thường xuyên			16,614,000,000	14,650,426,890	
2	Chi xây dựng cơ bản				5,228,426,890	
					9,422,000,000	
					1,963,573,110	
Cân đối nguồn và nhu cầu						
						Phụ lục chi tiết kèm theo

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	Phòng NNPTNT	Kinh phí hoạt động BCD phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2018	47,600,000
2	Phòng KTHT	Kinh phí chăm sóc cây xanh (phát sinh)	20,280,000
3	Công an huyện	Hỗ trợ đảm bảo ANTT dự án nhà máy điện năng lượng mặt trời	29,500,000
4	Phòng KTHT	Kinh phí duy trì hệ thống quản lý chất lượng (phát sinh mới 4 đơn vị)	24,000,000
5	BCH Quân sự	Kinh phí hoạt động các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng	1,468,787,800
6	BCH Quân sự	Kinh phí mua trận địa cơ động súng phòng không	60,000,000
7	TTVH	Kinh phí thay mới nội dung pa nô	57,600,000
8	TTVH	Kinh phí chi bộ	26,138,000
9	TTVH	Kinh phí may cờ Đảng, cờ Tổ quốc, cờ phướn	35,390,000
10	VP.HĐND-UBND	Kinh phí trợ cấp thôi việc NĐ 46 (Đ/c Tường)	149,959,455
11	Phòng Tư pháp	Kinh phí trợ cấp thôi việc NĐ 46 (Đ/c Thoại)	18,487,000
12	Đài Truyền thanh	Mua sắm loa phát thanh các xã, thị trấn	389,400,000
12	UBND xã Chà Là	Làm hàng rào chắn (công cụ hỗ trợ đình công, lãn công)	42,000,000
13	UBND xã, thị trấn	Thu gom, xử lý rác thải năm 2018 (phát sinh khối lượng)	694,400,000
14	Phòng KTHT	Thu gom, xử lý rác thải năm 2017 (trả nợ)	413,228,298
15	Phòng KTHT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính, sự nghiệp giao thông	1,751,656,337
a		Tắt toán các công trình năm 2015, 2016	100,054,779
b		Trả nợ các công trình năm 2017 (quyết toán xong)	651,601,558
c		Bổ sung các công trình năm 2018	1,000,000,000
TỔNG CỘNG			5,228,426,890

KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN XD CB TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên dự án	Thời gian KC-HT	TMDT	TMDT trừ dự phòng	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị theo BCQT, QĐ PDQT	2016	2017	Năm 2018		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 2018	Tỷ lệ vốn tính hỗ trợ (%)	Nhu cầu đề nghị huyện bổ sung năm 2018	Kế hoạch vốn bổ sung năm 2018	Ghi chú	
									Lần 1	Lần 2						
TỔNG SỐ																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Trả nợ mượn nguồn quỹ phát triển đất năm 2017															
II	Công trình vốn huyện bố trí trả nợ CBĐT															
1	Trường MN Bến Củi	2014-15	19,251	15,234			15,015					14,890	100%	125	125	
2	Trường TH Bến Củi	2014-15	17,108	13,355			12,904					12,815	100%	89	89	
3	Trường THCS Bến Củi	2014-15	19,539	15,929			15,745					15,672	100%	73	73	
4	Kênh tưới phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Lộc Ninh	2017-18	8,953	8,175				2,250				2,250		353	353	
III	Công trình chuyển tiếp															
	Công trình vốn huyện đối ứng NTM															
*	Đường DH7 (Phước Ninh - Phước Minh)	2015-16	4,173	3,739			3,645	800	1,690	280	775	3,545	70%	100	100	
1	Đường DH6 (Phước Ninh - Cầu Khởi)	2015-16	6,951	6,228			6,101	1.215	2,927	500	1,059	5,701	70%	400	400	
2	Công trình vốn huyện															
*	Xây mới NLV, nhà ăn, nhà nghỉ BCHQS xã BN	2015-17	2,998	2,855			2,868	0	1,000	500	652	2,152		716	716	

Quyết
toán
xong